

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 10 - 02 -2022
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lê Thị Năm.**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Trần Văn Chánh.**

Bà Thiều Thị Phi Loan.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Nhàn** – Thư ký
Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa: Ông **Mai Văn
Thông** - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 2681/2020/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2020, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2022/QĐXX-ST-HNGĐ ngày 11 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị D**, sinh năm 1981.

Địa chỉ : Tổ 35C, Khu phố 11, Phường Tân Phong, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn B**, sinh năm 1977.

Địa chỉ : Tổ 35C, Khu phố 11, Phường Tân Phong, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

(Bà D và ông B đều có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn B tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2002, không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng bà đã nhiều lần tìm hướng giải quyết nhưng không được. Nay tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà xin ly hôn với ông Nguyễn Văn B.

Về con chung: Có 02 cháu là :

Nguyễn Thị D, sinh ngày 19/02/2003.

Nguyễn Hồng Sao B, sinh ngày 19/10/2012.

Khi ly hôn, bà xin được trực tiếp chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng cháu Sao B. Không yêu cầu ông B phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Còn cháu Nguyễn Thị D đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn B trình bày :

Tôi và bà Nguyễn Thị D tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2002, không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng tôi đã nhiều lần tìm hướng giải quyết nhưng không được. Nay tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được nên tôi đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị D.

Về con chung: Có 02 cháu là :

Nguyễn Thị D, sinh ngày 19/02/2003.

Nguyễn Hồng Sao B, sinh ngày 19/10/2012.

Khi ly hôn, tôi đồng ý giao cháu Sao B cho bà D trực tiếp chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng. Tạm thời tôi không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Còn cháu Nguyễn Thị D đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn sơ thẩm: Đảm bảo theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết tranh chấp: Bà D và ông B chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2002, không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống. Nay họ xin được ly hôn, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét không công nhận họ là vợ chồng.

Về con chung : Có 02 cháu là :

Nguyễn Thị D, sinh ngày 19/02/2003.

Nguyễn Hồng Sao B, sinh ngày 19/10/2012.

Giao cháu Sao B cho bà D trực tiếp chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng. Tạm thời ông B không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Còn cháu Nguyễn Thị D đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung : Tự thỏa thuận nên không đặt ra xem xét.

Về nợ chung : Không có nên không đặt ra xem xét.

Về án phí: Bà D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo qui định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà D khởi kiện về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” đối với ông Nguyễn Văn B hiện đang cư trú tại : Tổ 35C, Khu phố 11, Phường Tân Phong, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bà D và ông B đều có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Tòa án xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà D và ông B chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2002, không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống. Nay họ xin được ly hôn, nên cần xem xét không công nhận họ là vợ chồng.

[4] Về con chung: Có 02 cháu là :

Nguyễn Thị D, sinh ngày 19/02/2003.

Nguyễn Hồng Sao B, sinh ngày 19/10/2012.

Khi ly hôn, bà D xin được trực tiếp chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng cháu Sao B. Không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con chung.

Và ông B cũng đồng ý giao cháu Sao B cho bà D nuôi dưỡng. Tạm thời ông không cấp dưỡng nuôi con chung.

Do đó, giao cháu Sao B cho bà D trực tiếp chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng. Tạm thời ông B không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Riêng cháu Nguyễn Thị D đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không đặt ra xem xét.

[6] Về nợ chung: Không có nên không đặt ra xem xét.

[7] Về án phí: Bà D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định.

[8] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 84 và Điều 131 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không công nhận bà **Nguyễn Thị D** và ông **Nguyễn Văn B** là vợ chồng.

2. Về con chung: Có 02 cháu tên :

Nguyễn Thị D, sinh ngày 19/02/2003.

Nguyễn Hồng Sao B, sinh ngày 19/10/2012.

Giao cháu Sao B cho bà D trực tiếp chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng. Tạm thời ông B không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Riêng cháu Nguyễn Thị D đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét.

Ông B được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được ngăn cản.

Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không đặt ra xem xét.

4. Về nợ chung: Không có nên không đặt ra xem xét.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị D phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí mà bà Duyên đã nộp theo phiếu thu số 0007713 ngày 09/12/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Bà D đã nộp xong án phí.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND thành phố Biên Hòa;
- Thi hành án DS TP Biên Hòa, ĐN.
- UBND nơi cấp GCNKH.
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Năm